

BÁO CÁO

Sơ kết Chương trình Điều chỉnh mức sinh của tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030 theo Quyết định số 650/QĐ- UBND ngày 10/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

Thực hiện Công văn số 3106/UBND ngày 19/11/2024 của UBND huyện Sơn Tây về việc báo cáo sơ kết thực hiện Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030.

UBND xã báo cáo sơ kết thực hiện chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN VÀ CHỈ TIÊU HÀNG NĂM

Sau 04 năm thực hiện Quyết định số 650/QĐ-UBND ngày 10/05/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Chương trình điều chỉnh mức sinh của tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, xã Sơn Bua đã xác định mục tiêu mức sinh đến năm 2025, 2030 và thực hiện giao chỉ tiêu các mức sinh hàng năm giai đoạn 2020-2024, cụ thể:

- Mục tiêu: Tốc độ gia tăng dân số trên địa bàn xã đã giảm, xã Sơn Bua xác định đạt mức sinh thấp và duy trì qua nhiều năm. Cơ cấu dân số chuyển dịch tích cực; chất lượng dân số được cải thiện về nhiều mặt; dân số phân bố hợp lý hơn trước. Mỗi cặp vợ chồng có 2 con đã trở thành chuẩn mực trong xã hội. Dịch vụ dân số được mở rộng, chất lượng ngày càng cao, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Chỉ tiêu: Tổng tỷ suất sinh trên toàn huyện năm 2020 là 2,3 con/phụ nữ; cao hơn mức sinh thay thế là 0,6 con/phụ nữ và có xu hướng giảm đến năm 2024 là 1,7 con/phụ nữ.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền

1.1. Kết quả đạt được

Tiếp tục quán triệt tuyên truyền việc chuyển hướng công tác dân số từ tập trung vào việc giảm sinh sang duy trì mức sinh thay thế, thống nhất nhận thức trong lãnh đạo và chỉ đạo cuộc vận động thực hiện mỗi gia đình, cặp vợ chồng sinh đủ 2 con, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình tiến bộ, hạnh phúc.

Tỷ suất sinh thô (CBR) tăng 1% so với năm 2020 (từ 12,9 % tăng lên 13,9%); số con trung bình/bà mẹ (TFR) hiện nay là 1,7 con/bà mẹ. Đến năm 2030 mức sinh thay thế là 2,3 con. Thời gian qua các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt

trận, các hội, đoàn thể xã đã tích cực tham gia thực hiện công tác dân số, cụ thể:

- Ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược dân số của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến 2030 trên địa bàn xã.

- Xây dựng kế hoạch, lồng ghép các chương trình hoạt động quán triệt việc chuyển hướng công tác dân số từ tập trung vào việc giảm sinh sang duy trì mức sinh thay thế. Lãnh đạo và chỉ đạo thực hiện cuộc vận động mỗi gia đình, cặp vợ chồng sinh đủ hai con, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình tiến bộ, hạnh phúc.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, vận động thay đổi hành vi: Tập trung tuyên truyền các nghị quyết, chính sách, định hướng, nhiệm vụ công tác dân số trong tình hình mới như: Giới thiệu về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình, hệ lụy mức sinh cao hoặc quá thấp, tư vấn khám sức khỏe trước khi kết hôn, sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh, khám sức khỏe người cao tuổi.

1.2. Tồn tại, hạn chế

- Công tác tuyên truyền chưa thường xuyên, chưa đáp ứng yêu cầu của xã hội.

- Nhận thức của một số người dân còn hạn chế, còn xem công tác Dân số - Gia đình, chưa nhận thức đầy đủ về công tác dân số trong tình hình mới.

- Công tác phối hợp giữa các cơ quan, ban, ngành liên quan chưa thực sự thường xuyên và chặt chẽ.

- Kinh phí đầu tư cho công tác dân số còn hạn chế.

- Công tác kiểm tra, giám sát chưa được thực hiện thường xuyên.

2. Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động thay đổi hành vi

2.1. Kết quả đạt được

- Trong thời gian qua, công tác tuyên truyền vận động về dân số của các ngành và nhân dân trên địa bàn xã đã có bước đột phá, là giải pháp cơ bản để đạt được các mục tiêu trong công tác dân số; nội dung tuyên truyền thiết thực, sinh động, dễ hiểu, đa dạng về hình thức triển khai, tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng tăng tần suất, tăng thời lượng phát sóng, sử dụng truyền thông hiện đại và đưa thông điệp “Mỗi cặp vợ chồng nên sinh đủ 02 con” lan tỏa trong nhân dân.

- Các hoạt động tuyên truyền nội dung chuyển hướng chính sách công tác dân số từ tập trung vào nỗ lực giảm sinh sang duy trì mức sinh thay thế:

- + **Về nội dung:** Tuyên truyền, vận động về lợi ích của việc sinh đủ hai con;

các yếu tố bất lợi của việc kết hôn, sinh con quá muộn, sinh ít con đối với phát triển đất nước;

+ **Hình thức thực hiện:** Tuyên truyền trên hệ thống đài truyền thanh xã, truyền thông trực tiếp thông qua đội ngũ cộng tác viên dân số, Trạm Y tế xã và công chức Tư pháp tư vấn trực tiếp. Sản phẩm truyền thông: pano, băng rôn, nhân bản tờ rơi.

+ **Đối tượng:** Nhân dân trên địa bàn xã.

- Các hoạt động tuyên truyền, vận động phù hợp với văn hóa, tập quán, từng nhóm đối tượng và từng vùng mức sinh như tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép với cung cấp dịch vụ; tuyên truyền, vận động trực tiếp các đối tượng tại hộ gia đình, cộng đồng; Các Câu lạc bộ duy trì hoạt động từ ngày thành lập cho đến nay; định kỳ mỗi quý sinh hoạt hai lần hoặc sinh hoạt vào những ngày kỷ niệm Quốc tế phụ nữ, Ngày Dân số thế giới, Dân số Việt Nam, Tuần lễ áo dài, hay các hoạt động do Hội Liên hiệp Phụ nữ xã tổ chức.

- Tổ chức Chiến dịch truyền thông lồng ghép dịch vụ Chăm sóc sức khỏe - Kế hoạch hóa gia đình hàng năm tại xã, kết quả như sau: Tỷ lệ phụ nữ mắc các bệnh liên quan đến đường sinh sản giảm. Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ áp dụng các biện pháp tránh thai tăng: năm 2020 có 55 người; năm 2024 có 105 người sử dụng các biện pháp tránh thai: *dụng cụ tử cung 15 người, thuốc cấy 00 người, bao cao su 35 người, thuốc viên 55 người.*

- Triển khai chương trình giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản tại Trạm cho các em vị thành niên và nam nữ thanh niên chuẩn bị kết hôn.

2.1. Tồn tại, hạn chế

- Triển khai công tác truyền thông chưa đồng đều, nhận thức ở các nhóm đối tượng còn hạn chế nhất là về bình đẳng giới.

- Sự phối hợp giữa các ngành chưa thường xuyên, công tác truyền thông, giáo dục về sức khỏe sinh sản vị thành niên, phòng chống xâm hại tình dục chưa đáp ứng yêu cầu; các em còn thiếu kiến thức, kỹ năng cần thiết trong việc phòng chống tác hại mang thai ngoài ý muốn.

- Còn nặng về truyền thông kế hoạch hóa gia đình, chưa chú trọng đến các yếu tố của dân số và phát triển.

- Năng lực truyền thông của cán bộ dân số còn hạn chế, thiếu các phương tiện tuyên truyền, hạn chế kỹ năng phối hợp và sử dụng các phương tiện truyền thông hiện đại,...

- Nguồn kinh phí hoạt động hạn chế.

3. Thực hiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích

3.1. Kết quả đạt được

a) Việc thực hiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích trên địa bàn xã

- Trên cơ sở xác định thực trạng và xu hướng mức sinh ở xã, UBND xây dựng kế hoạch, phân bổ chỉ tiêu cụ thể, hợp lý với việc điều chỉnh mức sinh, định hướng mục tiêu mức sinh thay thế: Mỗi cặp vợ chồng nên sinh 02 con.

- Trong giai đoạn 2020 - 2024 đã chi trả chính sách hỗ trợ cho 11 bà mẹ thuộc hộ nghèo là dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số (Theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số). Số tiền hỗ trợ 22.000.000 triệu đồng/11 phụ nữ¹.

b) Kết quả thực hiện nhiệm vụ cụ thể hóa các chính sách hỗ trợ, khuyến khích

- Hằng năm, UBND xã phối hợp với Trạm Y tế tổ chức Chiến dịch truyền thông, lồng ghép dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản - Kế hoạch hóa gia đình, tư vấn sức khỏe trước khi kết hôn; tư vấn, chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ và trẻ em, sàng lọc trước sinh và sau sinh, phòng chống suy dinh dưỡng.

- Các vấn đề về thai sản, chế độ thai sản cũng được quan tâm và thực hiện đầy đủ.

3.2. Tồn tại, hạn chế

Việc thực hiện các chính sách hỗ trợ cho công tác dân số ở địa phương còn hạn chế, chưa thường xuyên. Còn ít các mô hình can thiệp thích hợp khuyến khích gia đình, cặp vợ chồng “Sinh đủ 02 con”. Chưa bổ sung kịp thời các chính sách hỗ trợ, khuyến khích các cặp vợ chồng sinh đủ 02 con như: hỗ trợ, tư vấn sức khỏe trước khi kết hôn; tư vấn, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em bao gồm sàng lọc vô sinh, sàng lọc trước sinh và sau sinh, phòng chống suy dinh dưỡng,...

4. Mở rộng tiếp cận các dịch vụ sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình và các dịch vụ liên quan

4.1. Kết quả đạt được

¹ Cụ thể:

- Năm 2021: Chi 12.000.000 đồng cho 06 phụ nữ trên địa bàn xã (gồm: Đinh Thị Loan, Đinh Thị Đô, Đinh Thị Hạnh, Đinh Thị Treo, Đinh Thị Buôn, Đinh Thị Hiền).

- Năm 2022: Chi 4.000.000 đồng cho 02 phụ nữ trên địa bàn xã (gồm: Đinh Thị Phi, Đinh Thị Ánh).

- Năm 2023: Chi 6.000.000 đồng cho 03 phụ nữ trên địa bàn xã (gồm: Đinh Thị Quê, Đinh Thị Nga, Đinh Thị Buôn).

- Phổ cập dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản tới người dân đảm bảo công bằng, bình đẳng trong tiếp cận, sử dụng dịch vụ, không phân biệt giới, người đã kết hôn, người chưa kết hôn.

- Trạm Y tế thường xuyên cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cơ bản.

- Tiếp tục duy trì, nâng cao hiệu quả việc phân phối các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình tại Trạm Y tế, mạng lưới nhân viên y tế thôn, cộng tác viên dân số và người hoạt động không chuyên trách ở thôn, xóm.

- Phát triển mạng lưới chăm sóc người cao tuổi (03/03 thôn thành lập Tổ Tình nguyện viên và mỗi thôn có 01 Câu lạc bộ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi) đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về số lượng và chất lượng theo các cấp độ khác nhau.

4.2. Tồn tại, hạn chế

Mô hình tiếp nhận phương tiện tránh thai qua mạng xã hội chưa thực hiện phổ biến. Các loại mô hình phòng, tránh vô sinh từ tuổi vị thành niên tại cộng đồng chưa được thực hiện hiệu quả, mạng lưới hỗ trợ sinh sản còn yếu và thiếu.

5. Các nhiệm vụ và giải pháp khác: Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng; Nghiên cứu khoa học

5.1. Kết quả đạt được

- Công tác đào tạo, tập huấn về chuyên môn, quán triệt các chỉ thị, nghị quyết cho cán bộ, người dân, nhất là đội ngũ làm công tác dân số - y tế được triển khai, cụ thể:

- Duy trì việc báo cáo công tác dân số của trạm Y tế xã tại các cuộc họp trực báo UBND xã tổ chức (mỗi tháng 01 lần);

- Hằng năm, cán bộ chuyên trách dân số xã và đội ngũ cộng tác viên được tập huấn về chuyên môn do cấp trên tổ chức.

5.2. Tồn tại, chế

- Kinh phí thực hiện còn hạn chế.

- Chuyên trách dân số xã là viên chức y tế chưa qua đào tạo các lớp dân số cơ bản nên còn nhiều hạn chế trong việc tham mưu và xây dựng kế hoạch hoạt động, kế hoạch phối hợp với các ngành, đoàn thể.

6. Kinh phí thực hiện Chương trình

Phần lớn là do ngân sách cấp trên cấp hằng năm, đảm bảo.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Chương trình dân số - phát triển nói chung, điều chỉnh mức sinh nói riêng đã được các cấp ủy đảng, chính quyền quan tâm chỉ đạo thực hiện: Hằng năm các chỉ tiêu dân số được đưa vào các nghị quyết, quyết định phát triển kinh tế - xã hội; Các chỉ tiêu, mục tiêu Chương trình điều chỉnh mức sinh đã trở thành nội dung quy định thực hiện, đảm bảo sự gương mẫu của cán bộ, đảng viên trong thực hiện sinh đủ 02 con, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình tiến bộ, hạnh phúc;

Công tác truyền thông đã có nhiều đổi mới, phù hợp từng đối tượng, từng nhóm đối tượng cụ thể, tập trung nhóm đối tượng là các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ, nhóm đối tượng vị thành niên và thanh niên

2. Tồn tại, hạn chế

Hiện nay trên địa bàn xã có mức sinh thay thế cao, mức sinh hàng năm không ổn định, có xu hướng giảm thấp hơn mức sinh thay thế trong những năm gần đây. Tổng tỷ suất sinh bình quân trong 05 năm (2020-2024) là 1,98 con/phụ nữ, số phụ nữ sinh đủ 02 con thấp (25,5%).

Nội dung truyền thông chủ yếu tập trung vào giảm sinh, mà chưa chú trọng đến tình hình mới của công tác dân số; mức sinh xuống thấp, việc áp dụng các loại hình truyền thông hiện đại còn hạn chế.

3. Những tồn tại, hạn chế trên đây do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu

- Các ngành, đoàn thể chưa tuyên truyền thường xuyên và nhận thức đúng và đầy đủ về tính chất lâu dài, khó khăn, phức tạp, tầm quan trọng và ý nghĩa của công tác dân số và phát triển; công tác truyền thông chưa quyết liệt, chưa hiệu quả.

- Trong nhận thức và hành động của đội ngũ cán bộ làm công tác dân số vẫn còn nặng về kế hoạch hóa gia đình, chưa chú trọng các mặt cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số và tác động qua lại với phát triển.

- Nhận thức của người dân còn hạn chế, còn xem nhẹ các vấn đề về dân số,

4. Bài học kinh nghiệm

- Tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền và cả hệ thống chính trị là yếu tố quyết định thành công của công tác dân số, đặc biệt là công tác truyền thông.

- Tuyên truyền vận động phải gắn với chấp hành pháp luật, đề cao tính tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên. Thực hiện quyền phải đi đôi với nghĩa vụ công dân.

- Lực lượng cán bộ làm công tác truyền thông dân số phải thống nhất, có chuyên môn nghiệp vụ, có kỹ năng truyền thông và phải được tập huấn thường xuyên, cập nhật đầy đủ những văn bản hướng dẫn về công tác dân số trong tình hình mới.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

- Thường xuyên báo cáo thông tin về dân số và phát triển đến cấp ủy đảng, chính quyền địa phương để có hướng chỉ đạo kịp thời.

- Phối hợp với các ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội tham gia truyền thông về dân số và phát triển; tiếp tục xây dựng, triển khai các chương trình phối hợp, tập trung xây dựng các mô hình, hoạt động truyền thông toàn diện các nội dung về dân số và phát triển.

- Đa dạng hóa các loại hình, sản phẩm truyền thông về dân số và phát triển; bảo đảm về chất lượng, đổi mới về hình thức, nội dung. Cung cấp trang thiết bị, phương tiện truyền thông phù hợp để thực hiện công tác truyền thông về dân số và phát triển.

- Thường xuyên đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ cán bộ truyền thông trong hệ thống dân số và cán bộ truyền thông, cộng tác viên dân số.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, hỗ trợ kỹ thuật định kỳ và đột xuất; đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, kịp thời tuyên dương, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình.

UBND xã Sơn Bua báo cáo sơ kết thực hiện Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 để Phòng Y tế biết, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng Y tế huyện;
- TT Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Lưu VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đinh Thị Riết

PHỤ LỤC

Báo cáo sơ kết Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 theo Quyết định số 650/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

1. Tổng hợp văn bản chỉ đạo điều hành Chương trình

| TT | Cơ quan ban hành | Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành | Tên đầy đủ của văn bản | Tóm tắt nội dung liên quan đến chính sách |
|-----------|---|--|---|---|
| I | Nghị quyết của Hội đồng nhân dân | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| II | Văn bản của Ủy ban nhân dân | | | |
| 1 | UBND tỉnh Quảng Ngãi | 1332/QĐ-UBND, ngày 09/9/2020 | Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Dân số của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn (2020-2025) và tầm nhìn đến năm 2030 | Nội dung Chiến lược dân số giai đoạn (2020-2025) và tầm nhìn đến năm 2030 |
| | | | | |

2. Biểu kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu Chương trình (theo kế hoạch/chương trình của địa phương thực hiện Chương trình 650)

| STT | Nội dung | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 |
|-----------|--|------------|-------------|------------|-------------|------------|------------|
| I. | Các chỉ tiêu về mức sinh theo kế hoạch/chương trình của địa phương giao | | | | | | |
| 1 | Tổng tỷ suất sinh (TFR) | 1,7 con/pn | 1,72 con/pn | 1,7 con/pn | 1,98 con/pn | 1,7 con/pn | 1,9 con/pn |
| 2 | CBR | 12,9% | 14,0% | 14,6% | 14,2% | 13,9% | 12,0% |
| 3 | Chỉ tiêu điều chỉnh mức sinh (+/- CBR) | | | | | | |
| 4. | Các chỉ tiêu khác về mức sinh theo kế hoạch địa phương giao hàng năm (nếu có) | | | | | | |
| II | Số liệu liên quan đến mức sinh | | | | | | |
| 1 | Số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ | 5.331 | 5.638 | 5.846 | 6.297 | 6.558 | 6.700 |
| 2 | Tỷ lệ phụ nữ sinh đủ hai con | 25 | 35,2 | 15,2 | 28,0 | 29,7 | 30,1 |
| 3 | Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên | 8,86 | 10,7 | 8,76 | 9,06 | 9,11 | 9,0 |
| 4. | Số trẻ sinh ra trong năm | 316 | 355 | 308 | 364 | 340 trẻ | 332 |

| | | | | | | | |
|------|-------------------------------------|----|-----|----|-----|-----|-----|
| 4.1. | Số trẻ sinh ra là con thứ 2 | 79 | 125 | 47 | 102 | 101 | 100 |
| 4.2. | Số trẻ sinh ra là con thứ 3 trở lên | 28 | 38 | 27 | 33 | 31 | 30 |

3. Biểu tổng hợp kết quả thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động chủ yếu

| STT | Nội dung | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|-----------|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| I | Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền | | | | | |
| 1 | Số hội nghị, hội thảo phổ biến, chỉ đạo | Chưa thực hiện | Chưa thực hiện | Chưa thực hiện | Đang triển khai | Đang triển khai |
| 2 | Số ấn phẩm tuyên truyền, vận động (ghi rõ từng loại): cấp phát tờ rơi, treo băng rôn, tờ phướn, tổ chức tuyên truyền, vận động tại địa bàn dân cư nhân ngày dân số thế giới (11/7); Ngày Thalassemia (08/5); Ngày tránh thai thế giới, ngày quốc tế trẻ em gái, ngày quốc tế người cao tuổi | Đã thực hiện | Đã thực hiện | Đã thực hiện | Đã thực hiện | Đã thực hiện |
| 3 | Kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện | Chưa thực hiện | Chưa thực hiện | Chưa thực hiện | Đang triển khai | Đã thực hiện |
| ... | | | | | | |
| II | Tuyên truyền, vận động thay đổi hành vi | | | | | |
| 1 | Số sự kiện truyền thông nhân ngày dân số thế giới (11/7); Ngày Thalassemia (08/5); Ngày tránh thai thế giới, ngày quốc tế trẻ em gái, ngày quốc tế người cao tuổi tổ chức cấp phát tờ rơi, treo băng rôn, tờ phướn, tổ chức tuyên truyền, vận động tại địa bàn dân cư | Đã thực hiện | Đã thực hiện | Đã thực hiện | Đã thực hiện | Đã thực hiện |
| 2 | Số phóng sự, bản tin trên phát thanh, truyền hình... | Chưa thực hiện | Chưa thực hiện | Chưa thực hiện | Đang triển khai | Đang thực hiện |
| 3 | Số chuyên trang, chuyên mục trên báo điện tử, báo viết | Chưa thực hiện | Chưa thực hiện | Chưa thực hiện | Chưa thực hiện | Chưa thực hiện |
| 4 | Số ấn phẩm tuyên truyền, vận động được cung cấp là: tờ rơi, băng rôn, tờ phướn | Đã thực hiện | Đã thực hiện | Đã thực hiện | Đã thực hiện | Đã thực hiện |
| 5 | Số đợt chiэндịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ DS-KHHGĐ | 1 đợt | 01 đợt | 01 đợt | 01 đợt | 1 đợt |
| 6 | Số ban, ngành, đoàn thể ký kết với huyện phối hợp triển khai Chương trình (ghi rõ cơ quan, đơn vị) | ĐTN, PN, MT, HND, NCT | ĐTN, PN, MT, HND, NCT | ĐTN, PN, MT, HND, NCT | ĐTN, PN, MT, HND, NCT | ĐTN, PN, MT, HND, NCT |
| 7 | Triển khai chương trình giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường trong tình hình mới (đã phối hợp với nhà trường để | Đã thực hiện | Đã thực hiện | Đã thực hiện | Đã thực hiện | Đã thực hiện |

| STT | Nội dung | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|-------------|---|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|
| | thực hiện) | | | | | |
| 7.1. | Xây dựng, cập nhật chương trình, tài liệu: bài truyền thông, tờ rơi, áp phích | Đã thực hiện | Đã thực hiện | Đã thực hiện | Đã thực hiện | Đã thực hiện |
| 7.2. | Tập huấn, đào tạo: viên chức dân số huyện đã tham gia tập huấn tại Đà Nẵng về mức sinh thấp (<i>ghi rõ nội dung tập huấn, đào tạo; đối tượng; số lớp/năm; số người tham gia/lớp/năm, đánh dấu X vào các năm triển khai ...</i>) | | | | Đã được tập huấn | Đã được tập huấn |
| 7.3. | ... | | | | | |
| 8 | Triển khai các chương trình, khóa học trước khi kết hôn | Chưa triển khai | Chưa triển khai | Chưa triển khai | Chưa triển khai | Chưa triển khai |
| 8.1. | Chương trình/khóa học ...(<i>ghi rõ tên chương trình/khóa học, nội dung, đơn vị tổ chức, chi phí, đối tượng, số lượng học viên/năm, số lớp/năm, đánh dấu X vào năm triển khai...</i>) | Chưa tổ chức | Chưa tổ chức | Chưa tổ chức | Chưa tổ chức | Chưa tổ chức |
| ... | ... | | | | | |
| III. | Điều chỉnh, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích | | | | | |
| 1 | Chính sách hỗ trợ, khuyến khích đang thí điểm, áp dụng (<i>ghi rõ nội dung chính sách, đối tượng tác động, ..., đánh dấu X vào các năm triển khai</i>): | | | | | |
| 1.1. | Chính sách.... | | | | | |
| ... | ... | | | | | |
| 2 | Mô hình can thiệp khuyến khích sinh con phù hợp tại từng vùng mức sinh (<i>ghi rõ tên mô hình, nội dung, đối tượng, địa bàn, đánh dấu X vào các năm triển khai</i>) | Không có | Không có | Không có | Không có | Không có |
| 2.1. | Mô hình... | | | | | |
| ... | ... | | | | | |
| IV. | Mở rộng tiếp cận các dịch vụ sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình và các dịch vụ liên quan | | | | | |
| | Báo cáo các hoạt động, loại hình, mô hình cung cấp dịch vụ về KHHGD/SKSS và các dịch vụ liên quan | Không có | Không có | Không có | Không có | Không có |
| 1 | Chiến dịch sức khỏe sinh sản/kế hoạch hoá gia đình đến vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, | Có (01 đợt) | Có (01 đợt) | Có (01 đợt) | Có (01 đợt) | Có (01 đợt) |

| STT | Nội dung | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|----------|---|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | vùng đông dân, đối tượng phụ nữ từ 15-49 tuổi (ghi rõ tên, địa bàn, đối tượng, ghi số đợt vào các năm triển khai) | | | | | |
| 2 | Mô hình: ...(ghi rõ tên, địa bàn, đối tượng, đánh dấu X vào các năm triển khai) | Không có | Không có | Không có | Không có | Không có |
| 3 | Hoạt động ...(ghi rõ tên, địa bàn, đối tượng, đánh dấu X vào các năm triển khai hoặc số đợt triển khai trong năm) | Không có | Không có | Không có | Không có | Không có |
| | ... | | | | | |
| V | Các nhiệm vụ và giải pháp khác: Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng; Nghiên cứu khoa học | | | | | |
| 1 | Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng: Viên chức dân số huyện tham gia tập huấn về mức sinh thấp cho các tỉnh có mức sinh thấp tại thành phố Đà Nẵng (ghi rõ: nội dung đào tạo, đơn vị đào tạo, đối tượng đào tạo, thời gian, số lượng lớp, số lượt tham gia?) | Chưa đào tạo, tập huấn | Chưa đào tạo, tập huấn | Chưa đào tạo, tập huấn | Đã được tham gia tập huấn | Đã được tham gia tập huấn |
| 1.1. | Tập huấn.... | | | | | |
| 2 | Số cuộc đánh giá, thu thập thông tin có liên quan đến mức sinh và các yếu tố ảnh hưởng | | | | | |

4. Kinh phí thực hiện Chương trình (triệu đồng)

| STT | Nội dung | Giai đoạn 2020-2030 | Giai đoạn 2020-2025 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|----------|---|---------------------|---------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| 1 | Tổng kinh phí đầu tư cho Chương trình Dân số của địa phương | | | | | | | |
| 2 | Kinh phí thực hiện Chương trình 650 từ NSDP, trong đó chi: | | | | | | | |
| 2.1. | Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền | | | Không có | Không có | Không có | Không có | Không có |
| 2.2. | Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động thay đổi hành vi (tổ chức truyền thông hưởng ứng các ngày: Dân số Thế giới (11/7); Thalassemia (08/5); Ngày quốc tế trẻ em gái, Ngày quốc tế NCT, Ngày tránh thai thế giới) | | | Có triển khai hàng năm | Có triển khai hàng năm | Có triển khai hàng năm | Có triển khai hàng năm | Có triển khai hàng năm |
| 2.3. | Điều chỉnh, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích: | | | | có | có | có | có |

| STT | Nội dung | Giai đoạn 2020-2030 | Giai đoạn 2020-2025 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|----------|--|------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| 2.4. | Mở rộng tiếp cận các dịch vụ sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình và các dịch vụ liên quan; năm 2024 tổ chức chiến dịch SKS/KHHGD có thực hiện: KP là: 3.500.000 đồng | | | Có tổ chức hàng năm tại cộng đồng | Có tổ chức hàng năm tại cộng đồng | Có tổ chức hàng năm tại cộng đồng | Có tổ chức hàng năm tại cộng đồng | Có tổ chức hàng năm tại cộng đồng |
| 2.5. | Các nhiệm vụ và giải pháp khác: Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng; Nghiên cứu khoa học | | | | | | | |
| 2.6. | Kinh phí mua PTTT miễn phí | | | Không có | Không có | Không có | Không có | Không có |
| 3 | Nguồn khác (ghi rõ nguồn và nội dung chi) | | | Không có | Không có | Không có | Không có | Không có |

